

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP C
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/DSST
Ngày: 28- 5 - 2020
V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh P1

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần V
Ông Nguyễn Văn P

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị U

Ngày 28 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân TP C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2020 về Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2020/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Nghĩa D, sinh năm 1956.

- Bà Nguyễn Thị Thu, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Số nhà Q, đường H Vương, tổ B, khóm C, phường B, TP C, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D, bà Thu: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963. Địa chỉ: Tổ 29, khóm H, phường B, TP C, tỉnh Đ (có mặt).

Bị đơn:

- Ông Cao Minh H, sinh năm 1972 (có mặt).

- Bà Nguyễn Mộng L, sinh năm 1974.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Cao Minh H, sinh năm 1972 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà B, đường Trần Thị Nhượng, tổ M, khóm C, Phường T, TP C, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Nghĩa D và bà Nguyễn Thị Thu có bà Nguyễn Thị M là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông D, bà Thu và ông H, bà L có mối quan hệ quen biết nhau. Ông H, bà L thiếu vốn kinh doanh nên có vay tiền của ông D, bà Thu nhiều lần, đã thanh toán xong. Ngày 02/02/2019 ông H, bà L tiếp tục vay vốn của ông D, bà Thu số tiền 995.822.000 đồng, có làm biên nhận, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất thỏa thuận

là 02%/tháng, mục đích bổ sung vốn kinh doanh, đáo nợ ngân hàng nhưng không ghi vào biên nhận.

Đến hạn trả nợ, ông H, bà L không trả vốn và lãi theo thỏa thuận. Ông D, bà Thu đã yêu cầu ông H, bà L trả nợ nhiều lần nhưng ông H, bà L không thực hiện. Ông D, bà Thu yêu cầu ông H, bà L trả số tiền vốn 995.822.000 đồng, yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 02/02/2019 đến ngày 02/01/2020 là 10 tháng với số tiền 165.306.452 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh cho đến khi trả hết tiền vay.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị M đại diện theo ủy quyền của ông D, bà Thu trình bày: Bà Thu có cho ông H vay nhiều lần cụ thể: Ngày 04/5/2016 vay 3,6 tỷ đồng, thời hạn vay đến ngày 06/5/2016, đến ngày 05/5/2016 vay số tiền 220.000.000 đồng và ngày 13/5/2016 vay số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất cho vay không nhớ, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh công trình xây dựng. Ông H thanh toán nhiều lần còn nợ lại số tiền 812.400.000 đồng như lời trình bày của ông H, sau đó ông H thanh toán xong số tiền 812.000.000 đồng cho bà Thu. Vì thời gian thanh toán đã lâu nên không nhớ ngày tháng năm và bà Thu đã gạch bỏ các biên nhận và giao lại bản chính cho ông H giữ. Đối với biên nhận vay số tiền 939.455.000 ngày 27/01/2019, ông H, bà L có viết biên nhận do bà Thu giữ bản chính và bà Thu làm giấy xác nhận nợ theo yêu cầu của ông H, bà L, mục đích để ông H, bà L biết số tiền nợ và xin tiền của gia đình trả nợ cho bà Thu. Sau đó, ông H đã thanh toán xong số tiền vay, không nhớ ngày tháng và bà Thu đã xé bỏ biên nhận nợ bản chính, không phải là tiền vốn nhập lãi và cũng không có tính toán nhằm căn trừ số tiền 898.000 đồng. Ngoài ra, ông H, bà L còn vay của bà Thu nhiều số tiền khác và đã thanh toán xong nhưng không nhớ ngày tháng năm. Các lần vay trước là vay tiền của bà Thu, còn lần vay ngày 02/02/2019 là vay của ông D, bà Thu. Bà Thu không có cho ông H, bà L vay với mức lãi suất 09 đến 10%/ngày, không có tính lãi 57.000.000 đồng và số tiền 995.822.000 đồng không phải là tiền vốn nhập lãi của tất cả các khoản vay như lời trình bày của ông H, bà L. Hai bên không thỏa thuận lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định.

Nay ông D, bà Thu yêu cầu ông H, bà L trả tiền vốn số tiền 995.822.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng, thời gian tính từ ngày 03/5/2019 đến ngày 28/5/2020 (tính tròn) là 12 tháng ($995.822.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 12 \text{ tháng}$) thành tiền 99.183.871 đồng.

Ông D, bà Thu không có hứa giảm lãi và không đồng ý nhận số tiền 200.000.000 đồng theo ý kiến của ông H, bà L. Ngoài số tiền vốn 995.822.000 đồng ông H, bà L không còn nợ khoản tiền nào khác của ông D, bà Thu.

Bị đơn Cao Minh H trình bày:

Ông H, bà L với ông D, bà Thu có mối quan hệ quen biết nhau. Vì vậy, ông H, bà L có vay tiền của ông D, bà Thu nhiều lần để bổ sung vốn kinh doanh công trình xây dựng cụ thể:

Ngày 04/5/2016 vay số tiền 3.600.000.000 đồng, thời hạn 03 ngày, lãi suất 3,5%/ngày, có làm biên nhận.

Ngày 05/5/2016 vay số tiền 220.000.000 đồng, lãi suất từ 03%/ngày, có làm biên nhận.

Ngày 13/5/2016 vay số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 03%/ngày, có làm biên nhận.

Ngày 07/5/2016 ông H trả cho bà Thu vốn và lãi số tiền 2.480.000.000 đồng của khoản vay vốn 3.600.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 06/5/2016 là 32.400.000 đồng, còn nợ lại số tiền vốn 1.152.400.000 đồng.

Do ông H trả không đúng theo thỏa thuận quá 03 ngày nên bà Thu tính lãi suất 3,5%/ngày, nếu ông H không đồng ý với mức lãi suất này thì phải trả nợ gốc ngay. Vì không có tiền nên ông H đồng ý mức lãi suất 3,5%/ngày. Tính đến ngày 27/5/2016 ông H, bà L còn nợ vốn và lãi của bà Thu các khoản vay như sau:

+ Số tiền vốn 1.152.400.000 đồng, tính từ ngày 07/5/2016 đến ngày 27/5/2016 là 21 ngày x 3,5%/ngày, thành tiền 84.701.400 đồng.

+ Số tiền vốn 220.000.000 đồng, tính từ ngày 05/5/2016 đến ngày 27/5/2016 là 23 ngày x 3,5% ngày, thành tiền 17.710.000 đồng.

+ Số tiền vốn 400.000.000 đồng, tính từ ngày 13/5/2016 đến ngày 27/5/2016 là 15 ngày x 3,5% ngày, thành tiền 21.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền vốn 1.772.400.000 đồng và tiền lãi 123.411.000 đồng. Bà Thu có giảm cho ông H tiền lãi 3.411.000 đồng và chỉ lấy tròn số tiền 120.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 1.892.400.000 đồng.

Ngày 28/5/2016 ông H trả cho bà Thu số tiền 1.080.000.000 đồng (1.892.400.000 đồng - 1.080.000.000 đồng), còn nợ lại số tiền 812.400.000 đồng.

Ngày 14/12/2016 ông H thỏa thuận với bà Thu đề nghị được tạm dừng trả lãi trong thời gian 45 ngày, vì sắp chuyển nhượng đất nhưng bà Thu không đồng ý. Ông D, bà Thu đề nghị ông H, bà L viết biên nhận vay số tiền 812.400.000 đồng ngày 28/5/2016, lãi suất là 3,5%/ngày (thành tiền 2.843.400 đồng/ngày). Ông H, bà L trả lãi liên tục nhưng từ ngày 14/12/2016 đến ngày 27/01/2019 là 45 ngày không còn khả năng trả được lãi nên ông D, bà Thu tính lãi 45 ngày x 2.843.400 đồng/ngày, thành tiền là 127.953.000 đồng. Tổng tiền gốc và lãi là 940.353.000 đồng. Bà Thu trừ số tiền tính nhằm của các lần trả lãi trước là 898.000 đồng, còn lại 939.455.000 đồng và yêu cầu ông H viết lại biên nhận vay số tiền 939.455.000 đồng ngày 27/01/2019. Ông H xin lại các biên nhận nợ ngày 28/5/2016 nhưng bà Thu không đồng ý, nói khi nào trả tiền gốc và lãi xong thì bà Thu mới giao lại biên nhận. Sau khi trao đổi, bà Thu viết giấy xác nhận vợ chồng ông H, bà L còn nợ số tiền 939.455.000 đồng, giao cho ông H giữ. Đồng thời yêu cầu vợ chồng ông H phải trả số tiền gốc cộng lãi trong vòng một tuần nếu không bà Thu căn cứ trên biên nhận khởi kiện vợ chồng ông H.

Do gần đến tết mà chưa có điều kiện trả nợ, ngày 02/02/2019 ông H, bà L đến gặp ông D, bà Thu năn nỉ. Bà Thu bảo cũng cần tiền để trả tiền cho người khác, nếu đồng ý vay với mức lãi suất khoản 09%/ngày đến 10%/ngày, tiền lãi khoản 57.000.000 đồng, không biết tính lãi từ ngày nào đến ngày nào, bà Thu

cộng vốn và lãi số tiền 995.822.000 đồng. Ông H, bà L đồng ý và viết lại biên nhận vay số tiền 995.822.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, ký ghi họ và tên vào biên nhận. Từ thời điểm này, vợ chồng ông H vẫn tiếp tục đóng lãi nhưng không trả được nợ gốc do tài sản của ông H đã bị thi hành án kê biên để thi hành khoản nợ của bà Thúy, ông Bằng.

Ngày 20/01/2020 ông D có đơn yêu cầu phải trả tiền nợ gốc và lãi do ông H chưa trả được lãi 01 tuần, vợ chồng ông H hết lòng năn nỉ và nêu ra lý do không bán được tài sản vì đã bị thi hành án kê biên bán đấu giá. Ông D căn cứ biên nhận nợ và kiện ông H ra Tòa án.

Tại phiên tòa ông H thừa nhận có viết biên nhận nợ ông D, bà Thu số tiền 995.822.000 đồng và chữ ký ghi họ và tên trên biên nhận ngày 02/02/2019 là của ông H, bà L, hai bên không thỏa thuận lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định. Bà Thu tính tiền lãi của các lần vay từ 03%/ngày đến 3,5%/ngày, bà Thu tính bao nhiêu ông H, bà L trả bấy nhiêu, không có ý kiến phản đối và từ khi Tòa án thụ lý đến khi xét xử ông H, bà L không có thời gian để tính toán lại tiền lãi. Bà Thu có hứa sẽ giảm tiền lãi cho ông H, bà L và chỉ yêu cầu phải trả lại số tiền 200.000.000 đồng trong số tiền 995.822.000 đồng, còn giảm lãi bao nhiêu thì không biết. Việc bà Thu hứa nhận lại 200.000.000 đồng không có làm văn bản, không có người làm chứng và không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án. Nay ông H, bà L đồng ý trả số tiền 200.000.000 đồng, không trả tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng, không đồng ý trả vốn số tiền 995.822.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của ông D, bà Thu.

Bà Nguyễn Mộng L có ông Cao Minh H là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà L thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông H, không bổ sung nội dung nào khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn không còn chứng cứ, người làm chứng nào khác để cung cấp cho Hội đồng xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại phường T, TP C, tỉnh Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa dân sự Tòa án nhân dân TP C theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Thời hiệu: Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự, thời hiệu khởi kiện 03 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Căn cứ biên nhận ngày 02/02/2019, thời hạn cho vay là 03 tháng, tính đến ngày khởi kiện và thụ lý vụ án thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông D, bà Thu về tiền vốn: Ông H, bà L thừa nhận có viết và ký tên trên biên nhận nợ ông D, bà Thu số tiền 995.822.000 đồng vào ngày 02/02/2019 và bà Thu có viết giấy xác nhận nợ cùng ngày 02/02/2019

giao cho ông H, bà L giữ là có thật phù hợp quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Ông H, bà L cho rằng biên nhận ngày 02/02/2019 là tiền vốn nhập lãi của số tiền vốn 812.400.000 đồng. Lời trình bày của ông H, bà L về mức lãi suất, thời gian tính lãi, số tiền lãi là chưa phù hợp. Bởi vì, đối với số tiền 812.400.000 đồng, vay với mức lãi suất 3,5%/ngày, ông H, bà L không trả lãi 45 ngày sẽ không tính được số tiền lãi là 127.953.000 đồng mà số tiền lãi sẽ vượt trên cả số tiền nợ gốc. Đồng thời, từ ngày 27/01/2019 đến ngày 02/02/2019 tiền gốc 939.455.000 đồng phải trả với mức lãi từ 09%/ngày đến 10%/ngày thì sẽ cao rất nhiều lần so với số tiền lãi 57.000.000 đồng. Ông D, bà Thu không đồng ý lời trình bày của ông H, bà L và xác định số tiền 812.400.000 đồng và 939.000.000 đồng đã thanh toán xong, không trừ tiền tính nhằm và các bản chính biên nhận đã thanh toán bà Thu đã gạch hoặc xé bỏ, không còn lưu giữ và số tiền 995.822.000 đồng là một khoản vay riêng, không phải là tiền vốn nhập lãi. Ông H, bà L không cung cấp được biên nhận ngày 28/5/2016, chứng cứ chứng minh có trả lãi liên tục từ ngày 14/12/2016 đến ngày 27/01/2019 và số tiền 995.822.000 đồng bao gồm tiền vốn nhập lãi.

[5] Ông H, bà L cho rằng bà Thu tính lãi bao nhiêu trả bấy nhiêu và không có thời gian để tính lãi là chưa phù hợp. Ông H, bà L nhận được thông báo thụ lý vụ án, tính đến ngày xét xử trên 03 tháng, ông H có văn bản ghi ý kiến và tính toán các khoản vay vốn, lãi và có quyền từ chối trả lãi nếu bà Thu tính mức lãi không đúng thỏa thuận giữa hai bên.

[6] Tại phiên tòa, ông D, bà Thu không đồng ý nhận số tiền 200.000.000 đồng. Ông H, bà L không xuất trình được chứng cứ chứng minh bà Thu có đồng ý nhận lại số tiền 200.000.000 đồng và có hứa giảm tiền lãi cho ông H, bà L nên không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của ông H, bà L. Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở xác định ông H, bà L còn nợ ông D, bà Thu số tiền 995.822.000 đồng nên chấp nhận yêu cầu của ông D, bà Thu. Buộc ông H, bà L có trách nhiệm liên đới trả cho ông D, bà Thu số tiền 995.822.000 đồng.

[7] Xét yêu cầu tính lãi của ông D, bà Thu: Biên nhận ngày 02/02/2019 thời hạn vay 03 tháng, không thể hiện mức lãi suất vay. Ông D, bà Thu cho rằng có thỏa thuận miệng lãi suất 02%/tháng. Ông H, bà L cho rằng vay với mức lãi suất từ 09% đến 10%/ngày. Hai bên không thống nhất về lãi suất và không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa, ông D, bà Thu thay đổi yêu cầu về mức lãi suất, yêu cầu ông H, bà L trả lãi 0,83%/tháng, thời gian tính từ ngày 03/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/5/2020 tính tròn 12 tháng, số tiền 99.183.871 đồng là có căn cứ phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

[8] Về án phí: Do ông D, bà Thu được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên ông H, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nghĩa D, bà Nguyễn Thị Thu.

[2] Buộc ông Cao Minh H, bà Nguyễn Mộng L có trách nhiệm liên đới trả ông Nguyễn Nghĩa D, bà Nguyễn Thị Thu tổng số tiền 1.095.005.871 đồng, trong đó bao gồm số tiền vốn 995.822.000 đồng và số tiền lãi 99.183.871 đồng.

[3] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành, theo lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Cao Minh H và bà Nguyễn Mộng L phải liên đới chịu số tiền 44.850.000 đồng.

Trả lại cho ông Nguyễn Nghĩa D, bà Nguyễn Thị Thu số tiền 23.417.000 đồng nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu số 0008089 ngày 04/02/2020 nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự TP C, tỉnh Đ.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

[6] Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

